TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN R** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 03/2022/ DSST
Ngày 07 - 4 - 2022
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hải Nam.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ngô Văn Lâm
2. Ông Lê Tấn Hùng.

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Nha- Thư ký Toà án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R: Ông Nguyễn Khánh Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLST- DS, ngày 25 tháng10 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST- DS, ngày 24/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 295/2022/QĐST- DS, ngày 17/3/2021 của Toà án nhân dân huyện R, giữa các đương sự*:*

**** Nguyên đơn:*** Vợ chồng anh Lê Tấn L, sinh năm 1990; chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1993. (Anh L vắng mặt có lý do, chị H có mặt)

Trú tại: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

**** Bị đơn:*** Vợ chồng anh Võ Văn N, sinh năm 1979; chị Lâm Ngọc Ánh N1, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

**Người làm chứng:* Chị Vũ Quỳnh H1, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Trú tại: TDP P, thị trấn D, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:* Vợ chồng tôi và vợ chồng anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 có quen biết nhau, vào ngày 14/11/2016 tại nhà chị Vũ Quỳnh H1 vợ chồng anh N, chị N1 có mượn vợ chồng tôi 100.000.000 đồng khi mượn hai bên không thỏa thuận trả tiền lãi, anh N, chị N1 hẹn đến ngày 29/11/2016 sẽ trả cho vợ chồng tôi số nợ trên.

Do làm ăn cần vốn nên ngày 29/01/2018 vợ chồng anh N, chị N1 tiếp tục vay của vợ chồng tôi 70.000.000 đồng. Khi viết giấy vay 70.000.000 đồng, anh

N, chị N1 đã cộng gộp khoản vay 100.000.000 đồng của ngày vay 14/11/2016 thành 170.000.000 đồng và lãi suất phải trả là 0,83%/tháng; anh N, chị N1 hẹn cuối tháng giêng năm 2018 trả nợ cho vợ chồng tôi. Nhưng qua thời gian hẹn trả nợ vợ chồng anh N, chị N1 không thực hiện việc trả nợ cho vợ chồng tôi hai khoản nợ trên.

Nay vợ chồng tôi yêu cầu vợ chồng anh N, chị N1 phải trả nợ cho vợ chồng tôi 170.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi theo đúng lãi suất mà vợ chồng tôi vay của Ngân hàng để trả thay là 31.200.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H rút phần yêu cầu vợ chồng anh N, chị N1 trả số tiền lãi là 31.200.000 đồng

** Bị đơn vợ chồng anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 đã được* Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng qui định của pháp luật nhưng không có bản trình bày ý kiến và không đến phiên tòa xét xử vụ án.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R nêu quan điểm giải quyết vụ án:*

Áp dụng Điều 154; khoản 2 Điều 155; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H. Vợ chồng anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 có nghĩa vụ liên đới cùng trả cho vợ chồng Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 170.000.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H buộc vợ chồng anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 phải trả nợ lãi.

Bị đơn phải chịu án phí dân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng đều vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/6/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1.

[1.3] Tại phiên tòa anh Lê Tấn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Tấn L, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần yêu cầu

31.200.000 đồng tiền lãi, chị H rút yêu cầu khoản tiền lãi 31.200.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tiền lãi.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tại thời điểm viết giấy mượn tiền ngày 14/11/2016 và ngày 29/01/2018 anh N, chị N1 không bị đe dọa, cưỡng ép viết giấy mượn tiền, nên hai giấy mượn tiền này là hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Qua nội dung giấy mượn tiền ngày 14/11/2016 và giấy mượn tiền ngày 29/01/2018, đủ căn cứ khẳng định anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 có vay của vợ chồng anh L, chị H 170.000.000 đồng.

Anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 không chứng minh được đã trả 170.000.000 đồng tiền vay cho anh L, chị H.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 " *Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*" và khoản 3 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 " *Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*".

Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L, chị H buộc anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 phải trả 170.000.000 đồng tiền vay gốc cho anh L, chị H.

[3] Anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 8.500.000 đồng.

[3.1] Hoàn trả cho anh L, chị H 4.250.000 đồng, số tiền anh L, chị H đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R đúng quy định pháp luật.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/6/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, khoản 1, khoản 3 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H.

- Buộc vợ chồng anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 phải trả cho vợ chồng anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 170.000.000 đồng (vay nợ gốc).

2. Đình chỉ đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu số tiền lãi 31.200.000 đồng của vợ chồng anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho anh Lê Tấn L, chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 4.250.000 đồng *(Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số: 0001057, ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

- Buộc vợ chồng anh Võ Văn N, chị Lâm Ngọc Ánh N1 phải chịu 8.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Quảng Ngãi*
- *VKS huyện R;*
- *Cơ quan THADS huyện R;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Hải Nam